

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUANG VINH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUANG VINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG VINH GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: QV GROUP., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108489033

3. Ngày thành lập: 26/10/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Lô S5 - 16 Cụm công nghiệp làng nghề Tân Triều, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.39922868

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
2.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí	6399
3.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: hoạt động tư vấn đầu tư	6619
4.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
5.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
6.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ hoạt động đấu giá)	8299
7.	Khai thác quặng sắt Chi tiết: trừ những loại Nhà nước cấm	0710
8.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm Chi tiết: trừ những loại Nhà nước cấm	0730
9.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
10.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
11.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
12.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
13.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
14.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
15.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
16.	Trồng cây mía	0114

17.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
18.	Trồng cây lấy sợi	0116
19.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
20.	In ấn Chi tiết: trừ những loại Nhà nước cấm	1811
21.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
22.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
23.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
24.	Cơ sở lưu trú khác	5590
25.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: kinh doanh bất động sản (Luật Kinh doanh BĐS)	6810(Chính)
26.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: kinh doanh dịch vụ bảo vệ (Nghị định 96/2016/NĐ-CP)	8010
27.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	8710
28.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	8720
29.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
30.	Trồng cây chè	0127
31.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
32.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
33.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường	5610
34.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm	7810
35.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
36.	Trồng cây điều	0123
37.	Trồng cây lâu năm khác	0129
38.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
39.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
40.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
41.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
42.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
43.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
44.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
45.	Đúc sắt, thép	2431
46.	Giáo dục mẫu giáo	8512

47.	Giáo dục tiểu học	8521
48.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
49.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
50.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
51.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
52.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
53.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
54.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: trừ hoạt động đầu giá	4511
55.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
56.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: đại lý bán vé máy bay	5229
57.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
58.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
59.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
60.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
61.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
62.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
63.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
64.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
65.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
66.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
67.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
68.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
69.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
70.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
71.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc	8730
72.	Trồng cây hàng năm khác	0119
73.	Trồng cây cao su	0125
74.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
75.	Xây dựng nhà không để ở	4102
76.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
77.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
78.	Đúc kim loại màu	2432
79.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
80.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513

81.	Sản xuất điện	3511
82.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) Chi tiết: trừ hoạt động đấu giá	4512
83.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: trừ hoạt động đấu giá	4541
84.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: trừ hoạt động đấu giá	4543
85.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)	4610
86.	Hoạt động cấp tín dụng khác Chi tiết: dịch vụ cầm đồ	6492
87.	Đại lý du lịch	7911
88.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
89.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
90.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
91.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
92.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
93.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
94.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: trừ hoạt động đấu giá	4513
95.	Giáo dục nhà trẻ	8511
96.	Trồng lúa	0111
97.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
98.	Khai thác và thu gom than non	0520
99.	Khai thác muối	0893
100.	Khai thác thủy sản biển	0311
101.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
102.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
103.	Xây dựng nhà để ở	4101
104.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	8790
105.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
106.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: trừ hoạt động đấu giá	4530
107.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
108.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: dịch vụ tư vấn, môi giới, quản lý, quảng cáo bất động sản (Luật Kinh doanh BĐS)	6820
109.	Trồng cây ăn quả	0121

110.	Thu nhập lâm sản khác trừ gỗ	0232
111.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
112.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
113.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
114.	Trồng cây cà phê	0126
115.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
116.	Phá dỡ	4311
117.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
118.	Cho thuê xe có động cơ	7710
119.	Quảng cáo	7310
120.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
121.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
122.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
123.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
124.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
125.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
126.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
127.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
128.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
129.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: trừ những loại Nhà nước cấm	0899
130.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
131.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
132.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: trừ hợp báo	8230
133.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
134.	Đào tạo sơ cấp	8531
135.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
136.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
137.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
138.	Sản xuất sợi	1311
139.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
140.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
141.	Xây dựng công trình điện	4221
142.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
143.	Xây dựng công trình thủy	4291
144.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: trừ những loại Nhà nước cấm	4632

145.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: trừ những loại Nhà nước cấm	4662
146.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
147.	Khai thác gỗ Chi tiết: trừ những loại Nhà nước cấm	0220
148.	Khai thác dầu thô	0610
149.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
150.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
151.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
152.	Trồng cây hồ tiêu	0124
153.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
154.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
155.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
156.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
157.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
158.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
159.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
160.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
161.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
162.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
163.	Điều hành tua du lịch	7912
164.	Đào tạo trung cấp	8532
165.	Đào tạo cao đẳng	8533
166.	Đào tạo đại học	8541
167.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
168.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: hoạt động của các phòng khám đa khoa (Luật khám chữa bệnh)	8620
169.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699

6. Vốn điều lệ: 160.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN HỒNG NHUNG	số 55 ngõ Lệnh Cư, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Tổng số	1.000.000	10.000.000.000	6,250	013563492	
			Cổ phần phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	6,250		
2	TRẦN MẠNH HÙNG	thôn Đình Tổ, Xã Nguyễn Trãi, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	8.000.000	80.000.000.000	50,000	017000034	
			Tổng số	8.000.000	80.000.000.000	50,000		
3	NGUYỄN MẠNH HÀ	số 38 ngách 178/1 phố Tây Sơn, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	4.000.000	40.000.000.000	25,000	001073002349	
			Tổng số	4.000.000	40.000.000.000	25,000		
4	TRẦN THỊ THU HƯỜNG	số 55 ngõ Lệnh Cư, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.000.000	30.000.000.000	18,750	B5805752	
			Tổng số	3.000.000	30.000.000.000	18,750		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN MẠNH HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 16/03/1969

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 017000034

Ngày cấp: 03/09/2008

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *thôn Đình Tổ, Xã Nguyễn Trãi, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Lô S5 - 16 Cụm công nghiệp làng nghề Tân Triều, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội